

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Công ty

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Điện thoại : 0780 3828278
- Fax : 0780 3836921

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Dương	Chủ tịch		
Bà Hồ Thị Tú Như	Phó Chủ tịch	Ngày 30 tháng 05 năm 2016	
Ông Phạm Quang Thành	Phó Chủ tịch		Ngày 30 tháng 05 năm 2016
Ông Trịnh Vĩ Đạt	Thành viên		Ngày 30 tháng 05 năm 2016
Ông Huỳnh Hải Triều	Thành viên		
Ông Nguyễn Phú Dũng	Thành viên		
Ông Trần Quốc Phong	Thành viên	Ngày 30 tháng 05 năm 2016	

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Hoàng Oanh	Trưởng ban		
Bà Trần Thị Diễm Ngọc	Thành viên		
Bà Trương Thị Hà Thanh	Thành viên	Ngày 30 tháng 05 năm 2016	
Ông Trần Quang Khang	Thành viên		Ngày 30 tháng 05 năm 2016

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Dương	Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Hải Triều	Phó Giám đốc	Ngày 03 tháng 10 năm 2016

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tấn Dương	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính .

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính .
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .



7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 136.872.250.177 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 349.379.314.111 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục hỗ trợ của các cổ đông lớn trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động kinh doanh không có lãi trong tương lai cũng như việc các cổ đông lớn sẽ không tiếp tục hỗ trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

Chủ tịch

Cà Mau, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Số: 151/2017/BCKT-HCM.00773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dẫn đến khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 250) trên Bảng cân đối kế toán đang được thể hiện theo giá gốc là 192.542.700.000 VND thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc ghi nhận như vậy là chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" sẽ giảm đi 103.390.688.404 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 103.390.688.404 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 4.17 của thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 136.872.250.177 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 349.379.314.111 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục hỗ trợ của các cổ đông lớn trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động kinh doanh không có lãi trong tương lai cũng như việc các cổ đông lớn sẽ không tiếp tục hỗ trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 09 tháng 03 năm 2016 do không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.330.007.246	24.189.701.225
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.467.256.954	2.813.858.229
Tiền	111		6.467.256.954	2.813.858.229
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	2.269.669.500	3.027.405.000
Chứng khoán kinh doanh	121		13.357.041.460	16.044.170.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.087.371.960)	(13.016.765.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.866.449.209	7.254.079.217
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.739.452.446	4.676.207.426
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.953.810.643	1.626.839.184
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.217.462.205	9.733.666.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10.044.276.085)	(8.782.633.828)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	14.242.669.534	9.545.061.429
Hàng tồn kho	141		14.242.669.534	9.545.061.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.483.962.049	1.549.297.350
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	221.975.892	472.717.383
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.239.410.524	1.017.926.934
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	22.575.633	58.653.033
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.627.063.934	215.561.885.235
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		17.814.631.129	20.803.993.325
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	16.614.631.129	19.602.865.980
Nguyên giá	222		90.569.219.133	88.349.689.360
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.954.588.004)	(68.746.823.380)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.200.000.000	1.201.127.345
Nguyên giá	228		1.710.190.007	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.190.007)	(509.062.662)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	192.542.700.000	192.542.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		192.445.000.000	192.445.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.700.000	97.700.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.269.732.805	2.215.191.910
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.269.732.805	2.215.191.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.957.071.180	239.751.586.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		393.829.321.357	341.986.247.192
Nợ ngắn hạn	310		393.709.321.357	341.866.247.192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	27.983.949.493	15.586.803.895
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.423.442.896	429.462.209
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	273.641.868	434.419.897
Phải trả người lao động	314		1.729.773.654	1.017.069.409
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	92.561.748.912	59.789.346.889
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	268.446.840.431	264.319.220.790
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.924.103	289.924.103
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(136.872.250.177)	(102.234.660.732)
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	(136.872.250.177)	(102.234.660.732)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		97.954.499.200	97.954.499.200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.502.542.138	1.502.542.138
Cổ phiếu quỹ	415		(2.715.320.000)	(2.715.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.912.103.414	6.912.103.414
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(393.753.304.929)	(359.115.715.484)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(359.115.715.484)	(308.472.058.874)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(34.637.589.445)	(50.643.656.610)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.957.071.180	239.751.586.460



TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc
Cà Mau, ngày 17 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
 Số 9 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	180.131.421.132	57.881.962.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	2.410.162.560	1.832.032.541
Doanh thu thuần	10		177.721.258.572	56.049.929.900
Giá vốn hàng bán	11	6.2	166.797.250.957	54.272.532.489
Lợi nhuận gộp	20		10.924.007.615	1.777.397.411
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.489.418.107	544.252.057
Chi phí tài chính	22	6.4	35.664.282.992	38.201.592.263
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		32.887.427.692	30.066.360.970
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.267.955.557	2.174.063.391
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.957.210.011	12.681.584.005
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.476.022.838)	(50.735.590.191)
Thu nhập, khác	31	6.7	856.922.795	965.618.954
Chi phí khác	32	6.8	18.489.402	467.123.770
Lợi nhuận khác	40		838.433.393	498.495.184
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.637.589.445)	(50.237.095.007)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	-	406.561.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34.637.589.445)	(50.643.656.610)
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(2.303)	(3.367)



TRẦN QUỐC PHONG
 Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
 Giám đốc

Cà Mau, ngày 17 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
* Lợi nhuận trước thuế	01		(34.637.589.445)	(50.237.095.007)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.208.891.969	5.640.468.865
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(667.750.783)	10.538.528.728
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(988.971.576)	6.357.481.272
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.383.080)	(650.994.232)
Chi phí lãi vay	06		32.887.427.692	30.066.360.970
Trong đó: chi phí lãi vay	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.799.624.777	1.714.750.596
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.014.391.580)	(1.614.774.377)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.697.608.105)	(4.576.104.929)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.097.522.449	5.593.431.235
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		196.200.596	(1.130.198.983)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.687.128.540	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.269.495.617)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		798.981.060	(12.896.458)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.219.529.773)	(1.170.424.119)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.136.363.762
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.520.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.383.080	34.992.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.217.146.693)	(8.587.456)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Số 9 đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	34.318.011.021	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(29.218.944.500)	(698.044.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.099.066.521	(698.044.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		3.680.900.888	(719.527.914)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		2.813.858.229	3.504.093.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61		(27.502.163)	29.292.334
	70	5.1	6.467.256.954	2.813.858.229

TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu

TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc

Cà Mau, ngày 17 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ mười vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa;
- Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 181 người (Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 174 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

- Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 20 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông *phê duyệt*.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông *phê duyệt*.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các đối tượng sau đây được xem là bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.17 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 136.872.250.177 VND và Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn 349.379.314.111 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục hỗ trợ của các cổ đông trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động kinh doanh không có lãi trong tương lai cũng như việc các cổ đông lớn sẽ không tiếp tục hỗ trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	71.105.476	480.911
- USD	40.765.587	38.036.137
- EUR	156.096.822	160.827.275
- KRW	1.587.750	1.658.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	6.071.388.784	1.403.530.566
- USD	119.640.116	1.202.228.707
- EUR	6.672.419	7.096.413
	6.467.256.954	2.813.858.229

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD	1.794,26	40.765.587
- EUR	6.575,92	156.096.822
- KRW	87.000	1.587.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	5.265,25	119.640.116
- EUR	280,89	6.672.419
		324.762.694

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau			
Tại ngày 01/01/2016	16.044.170.000	3.027.405.000	(13.016.765.000)
Tại ngày 31/12/2016	13.357.041.460	2.269.669.500	(11.087.371.960)

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Hose) và số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Khoản đầu tư này được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư ngày 01 tháng 01	(13.016.765.000)	(11.260.870.100)
Trích lập trong năm	(280.826.500)	(1.755.894.900)
Nhượng bán chứng khoán	2.210.219.540	-
Số dư ngày 31 tháng 12	(11.087.371.960)	(13.016.765.000)

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	192.445.000.000	(*)	192.445.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	97.700.000	138.734.000	97.700.000	201.262.000
	192.542.700.000	138.734.000	192.542.700.000	

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700106613 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 1998 do sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp với vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 301.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty góp 149.870.000.000 VND, chiếm 49,79% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này với số tiền ước tính khoảng 103.390.688.404 VND. Khoản đầu tư này được dùng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty mua 9.770 cổ phiếu tương ứng 97.700.000 VND của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (Hose) và số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
HAEWOO SEAFOOD CO., LTD	3.729.756.096	-
GLOBAL TRADING GROUP, INC	7.390.307.754	-
DAESUNG FISETY	2.220.084.800	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Celi	2.953.518.001	1.725.045.423
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau	-	1.898.300.548
Các khách hàng khác	2.445.785.795	1.052.861.455
	<u>18.739.452.446</u>	<u>4.676.207.426</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kim Ngân Phát	373.791.800	-
Các nhà cung cấp khác	748.109.120	794.929.461
	<u>1.953.810.643</u>	<u>1.626.839.184</u>

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Ông Nguyễn Hoàng Chơn – Tạm ứng mua hàng	7.719.317.785	7.719.317.785
Tạm ứng cổ tức	1.085.810.680	1.085.810.680
Tạm ứng công tác	188.518.380	477.117.950
Các đối tượng khác	223.815.360	451.420.020
	<u>9.217.462.205</u>	<u>9.733.666.435</u>

5.6 Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	Trên 3 năm	7.719.317.785	-	Trên 3 năm	7.719.317.785	-
Ông Châu Minh Khải	Trên 3 năm	831.909.723	-	Trên 3 năm	831.909.723	-
Tạm ứng cổ tức	Trên 3 năm	1.085.810.680	-	Trên 3 năm	1.085.810.680	1.085.810.680
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	407.237.897	-	Trên 3 năm	755.802.235	524.395.915
		<u>10.044.276.085</u>	-		<u>10.392.840.423</u>	<u>1.610.206.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(352.901)	(7.719.317.785)	(1.062.963.142)	(8.782.633.828)
Trích lập dự phòng bổ sung	(40.381.305)	(1.133.945.716)	(87.315.236)	(1.261.642.257)
Tại ngày 31/12/2016	(40.734.206)	(8.853.263.501)	(1.150.278.378)	(10.044.276.085)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	411.140.302	-	419.335.846	-
Công cụ, dụng cụ	1.911.073.364	-	2.001.119.417	-
Thành phẩm	11.920.455.868	-	7.124.606.166	-
	14.242.669.534	-	9.545.061.429	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.317.233	92.947.763
Chi phí sửa chữa	60.528.489	314.798.206
Chi phí khác chờ phân bổ	87.130.170	64.971.414
	221.975.892	472.717.383

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	228.867.196	299.471.668
Chi phí thuê đất	1.177.507.586	1.314.692.930
Chi phí sửa chữa	801.687.363	587.350.950
Chi phí khác chờ phân bổ	61.670.660	13.676.362
	2.269.732.805	2.215.191.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	22.133.526.407	60.586.722.737	5.178.091.655	451.348.561	88.349.689.360
Mua sắm trong năm	303.698.182	1.915.831.591	-	-	2.219.529.773
Tại ngày 31/12/2016	22.437.224.589	62.502.554.328	5.178.091.655	451.348.561	90.569.219.133
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	18.796.815.282	45.493.550.340	4.015.177.943	441.279.815	68.746.823.380
Khấu hao trong năm	1.306.472.563	3.254.097.582	645.664.973	1.529.506	5.207.764.624
Tại ngày 31/12/2016	20.103.287.845	48.747.647.922	4.660.842.916	442.809.321	73.954.588.004
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.336.711.125	15.093.172.397	1.162.913.712	10.068.746	19.602.865.980
Tại ngày 31/12/2016	2.333.936.744	13.754.906.406	517.248.739	8.539.240	16.614.631.129

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	5.349.451.212	30.884.521.850	703.091.655	419.884.925	37.356.949.642
Tại ngày 31/12/2016	7.745.322.043	31.416.614.123	703.091.655	419.884.925	40.284.912.746

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2016	3.336.711.125	15.093.172.397	1.162.913.712	10.068.746	19.602.865.980
Tại ngày 31/12/2016	2.333.936.744	13.754.906.406	517.248.739	8.539.240	16.614.631.129

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	403.074.205	105.988.457	509.062.662
Khấu hao trong năm	-	1.127.345	1.127.345
Tại ngày 31/12/2016	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	1.200.000.000	1.127.345	1.201.127.345
Tại ngày 31/12/2016	1.200.000.000	-	1.200.000.000

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	403.074.205	-	403.074.205
Tại ngày 31/12/2016	403.074.205	107.115.802	510.190.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	17.288.180.204	4.047.199.468
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau	-	2.426.581.219
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7.546.167.558	7.546.167.558
Phải trả nhà cung cấp khác	3.149.601.731	1.566.855.650
	27.983.949.493	15.586.803.895

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	697.667.758	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Và Xuất Nhập Khẩu Cà Mau	-	171.543.298
Công ty MITSUBISHI	143.190.528	141.488.880
Ông Trần Công Thành	94.154.000	94.154.000
SHIAN YURS INDUSTRIAL	1.057.084.352	-
Các đối tượng khác	431.346.258	22.276.031
	2.423.442.896	429.462.209

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(58.653.033)	36.077.400	-	-	(22.575.633)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.058.266	-	-	-	243.058.266	-
Thuế thu nhập cá nhân	191.361.631	-	56.719.726	(217.497.755)	30.583.602	-
Thuế tài nguyên	-	-	23.955.605	(23.955.605)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	2.490.201	(2.490.201)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	67.100.000	(67.100.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.602.305	(19.602.305)	-	-
	434.419.897	(58.653.033)	205.945.237	(330.645.866)	273.641.868	(22.575.633)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thu nhập doanh nghiệp 10% cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Các hoạt động khác chịu thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.637.589.445)	(50.237.095.007)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.489.389	467.123.770
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	406.561.603
Tổng thuế TNDN phải nộp	<u>-</u>	<u>406.561.603</u>

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	86.605.645	89.865.711
Phải trả cổ tức	841.518.600	841.518.600
Phải trả chi phí lãi vay	90.992.794.903	58.011.354.826
Các đối tượng khác	640.829.764	770.441.795
	<u>92.561.748.912</u>	<u>59.789.346.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ông Nguyễn Tấn Dương	194.000.000	194.000.000	-	-
Ông Nguyễn Phú Dũng	147.600.000	147.600.000	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Agribank – Chi nhánh Cà Mau	133.687.157.038	133.687.157.038	128.154.329.038	128.154.329.038
Ngân hàng VDB – Chi nhánh Cà Mau	34.724.023.391	34.724.023.391	37.488.594.000	37.488.594.000
Ngân Hàng BIDV – Chi nhánh Cà Mau	92.541.129.686	92.541.129.686	92.484.967.436	92.484.967.436
Vay nhân viên Công ty	961.600.000	961.600.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316
	268.446.840.431	268.446.840.431	264.319.220.790	264.319.220.790

Công ty vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Cà Mau và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	415.400.000	(73.800.000)	341.600.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	258.127.890.474	107.818.490.080	(104.994.070.439)	260.952.310.115
Vay nhân viên Công ty	-	1.170.400.000	(208.800.000)	961.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	-	-	6.191.330.316
	264.319.220.790	109.404.290.080	(105.276.670.439)	268.446.840.431

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(308.472.058.874)	(51.591.004.122)
Lỗ trong năm 2015	-	-	-	-	-	(50.643.656.610)	(50.643.656.610)
Tại ngày 31/12/2015	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(359.115.715.484)	(102.234.660.732)
Tại ngày 01/01/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(359.115.715.484)	(102.234.660.732)
Lỗ trong năm 2016	-	-	-	-	-	(34.637.589.445)	(34.637.589.445)
Tại ngày 31/12/2016	153.227.230.000	97.954.499.200	1.502.542.138	(2.715.320.000)	6.912.103.414	(393.753.304.929)	(136.872.250.177)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Tấn Dương	51.996.250.000	33,93%	51.996.250.000	33,93%
Ông Nguyễn Phú Dũng	20.993.170.000	13,70%	20.993.170.000	13,70%
Ông Huỳnh Hải Triều	15.658.500.000	10,22%	15.658.500.000	10,22%
Cổ phiếu quỹ	2.715.320.000	1,77%	2.715.320.000	1,77%
Các cổ đông khác	61.863.990.000	40,38%	61.863.990.000	40,38%
	153.227.230.000	100%	153.227.230.000	100%

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.322.723	15.322.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.043.161	15.043.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.043.161	15.043.161

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	7.059,51	55.245,65
- Euro (EUR)	6.856,81	6.717,94
- Đô la Hàn Quốc (KRW)	87.000	87.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	161.052.308.082	41.123.847.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.024.026.408	16.227.674.803
Doanh thu khác	55.086.642	530.439.891
	180.131.421.132	57.881.962.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2		
6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	2016 VND	2015 VND
Hàng bán bị trả lại	2.410.162.560	1.832.032.541
6.2 Giá vốn hàng bán		
	2016 VND	2015 VND
Giá vốn bán hàng	147.555.969.385	39.346.955.255
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.203.990.022	14.289.843.036
Giá vốn khác	37.291.550	635.734.198
	<u>166.797.250.957</u>	<u>54.272.532.489</u>
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.222.020	14.267.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.721.470
Lãi từ bán cổ phiếu	12.061.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.470.134.487	509.262.737
	<u>1.489.418.107</u>	<u>544.252.057</u>
6.4 Chi phí tài chính		
	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	32.164.162.075	30.066.360.970
Chi phí dự phòng	280.826.500	1.755.894.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	725.065.617	21.855.121
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.492.268.791	6.357.481.272
Chi phí khác	1.960.009	-
	<u>35.664.282.992</u>	<u>38.201.592.263</u>
6.5 Chi phí bán hàng		
	2016 VND	2015 VND
Chi phí kiểm nghiệm, kiểm mẫu	938.593.943	321.076.610
Chi phí hoa hồng bán hàng	731.255.364	296.939.135
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.776.019.559	647.993.396
Chi phí bán hàng khác	2.822.086.691	908.054.250
	<u>6.267.955.557</u>	<u>2.174.063.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.121.715.543	1.544.711.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.839.847	898.054.244
Chi phí dự phòng	1.261.642.257	8.782.633.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.770.012.364	1.456.184.803
	5.957.210.011	12.681.584.005
6.7 Thu nhập khác	2016 VND	2015 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	616.001.205
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	31.756.748	171.756.642
Nhận hỗ trợ từ khách hàng	262.538.630	-
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	531.193.817	172.867.981
Các khoản thu nhập khác	31.433.600	4.993.126
	856.922.795	965.618.954
6.8 Chi phí khác	2016 VND	2015 VND
Truy thu thuế		235.357.316
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	18.489.402	231.766.454
	18.489.402	467.123.770
6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2016	2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(34.637.589.445)	(50.643.656.610)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(34.637.589.445)	(50.643.656.610)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.043.161	15.043.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.303)	(3.367)
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.362.617.991	32.969.823.821
Chi phí nhân công	14.164.128.510	10.798.737.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.208.891.969	5.670.200.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.791.034.621	5.031.361.966
Chi phí khác	8.348.463.707	10.883.634.209
	182.875.136.798	65.353.757.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2016 VND	2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.318.011.021	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2016 VND	2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(29.218.944.500)	(698.044.000)

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Tiền lương và thưởng	532.500.800	487.499.900

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Mua hàng	114.384.687.567	21.691.908.135
	Bán hàng	8.465.946.900	-
	Thu phí ủy thác xuất khẩu	72.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Phải trả người bán	17.288.180.204	4.047.199.468
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Người mua trả tiền trước	697.667.758	-
Ông Nguyễn Tấn Dương	Vay ngắn hạn	194.000.000	-
Ông Nguyễn Phú Dũng	Vay ngắn hạn	147.600.000	-
		9.654.423.577	4.047.199.468

8.3 Số liệu so sánh

Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố báo cáo tài chính do sai sót về việc xác định chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập hoãn lại. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34.731.660.138	(34.731.660.138)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(324.384.055.346)	(34.731.660.138)	(359.115.715.484)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3.977.957.903)	3.977.957.903	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(46.665.698.707)	(3.977.957.903)	(50.643.656.610)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(3.102)	(265)	(3.367)

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN QUỐC PHONG
Người lập biểu



TRẦN QUỐC PHONG
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG
Giám đốc
Cà Mau, ngày 17 tháng 03 năm 2017